

Bản án số: 185/2019/DS-PT
Ngày: 06-8-2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 06 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2019/TLPT-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2019, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2018/DS-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện A3 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 160/2019/QĐ-PT, ngày 18 tháng 4 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1946; địa chỉ cư trú: số 3741, ấp A, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bà Hồ Thị D, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số 0594, ấp B1, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Số 17/4, Ấp C2, xã C1, huyện C3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948; địa chỉ cư trú: Số 106D/119, C4, Phường C5, Quận C5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị C: Bà Dương Thúy Q, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 17/4 Ấp 2, xã C1, huyện C3, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22-12-2017), có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1933; địa chỉ cư trú: Số 0450, ấp B1, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị P2: Bà Hồ Thị D là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06-02-2018), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1943; địa chỉ cư trú: Số 3741, ấp A, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1967; có mặt.
2. Ông Nguyễn Vĩnh M, sinh năm 1969; có mặt.
3. Chị Nguyễn Thị Cẩm W, sinh năm 1973; có mặt.
4. Chị Nguyễn Thị Cẩm E, sinh năm 1981; có mặt.
5. Chị Nguyễn Thị Cẩm R, sinh năm 1975.
6. Chị Võ Ánh T, sinh năm 1979.
7. Anh Nguyễn Vĩnh Y, sinh năm 1978.
8. Anh Nguyễn Vĩnh S, sinh năm 1989.

Người đại diện hợp pháp của chị R, anh Nguyễn Vĩnh Y, chị T, anh Nguyễn Vĩnh S: Ông Nguyễn Vĩnh F là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01-10-2018).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

9. Bà Dương Thúy Q, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Số 17/4 Ấp 2, xã C1, huyện C3, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

10. Ông Tô U, sinh năm 1973.
11. Bà Trần Kim J, sinh năm 1972.
12. Chị Bùi Thị X, sinh năm 1984.
13. Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976.
14. Anh Dương Mẫn V, sinh năm 1995.
15. Chị Bùi Thị Kim L, sinh năm 1980.
16. Anh Nguyễn Tấn O, sinh năm 1993.
17. Chị Kim Thị Thu I, sinh năm 1996.
18. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1965.
19. Chị Trần Thu N, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 3741, ấp A, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Tòa án không triệu tập.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị P, bà Hồ Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07-12-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Cụ Nguyễn Văn L2(chết năm 1983) và cụ Hồ Thị P3 (chết năm 1985) có 06 người con gồm:

1/ Bà Nguyễn Thị T1 (chết năm 2010) có chồng đã chết và 02 người con tên là Hồ Văn Quang (đã chết trước năm 1970 không có vợ con) và Hồ Thị D.

2/ Bà Nguyễn Thị N1 (chết năm 2011) có chồng đã chết và 02 người con tên Nguyễn Thị Z (chết 2016 không chồng con) và Nguyễn Văn Đ.

3/ Bà Nguyễn Thị P2.

4/ Ông Nguyễn Văn N2 (chết năm 2016) có vợ là Nguyễn Thị B và các con gồm chị Nguyễn Thị Cẩm H, anh Nguyễn Vĩnh F, chị Nguyễn Cẩm W, chị Nguyễn Cẩm Lê, anh Nguyễn Vĩnh Y, chị Nguyễn Cẩm E, anh Nguyễn Vĩnh S.

5/ Bà Nguyễn Thị P.

6/ Bà Nguyễn Thị C.

Cụ L2 và cụ P3 không có con riêng, con nuôi nào khác; trước khi chết không để lại di chúc.

Tài sản do hai cụ để lại gồm 3 phần đất và một căn nhà. Tổng diện tích đất 12.839 m²; 03 phần gồm:

- Phần thứ nhất: Đất cất nhà và đất màu diện tích 1.500 m² (thực tế 4.327.3 m²) thuộc thửa 2336, tờ bản đồ 03; tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có một căn nhà thờ hai gian do Cụ L2, cụ P3 cất, hiện nhà thờ do bà P và bà B đang sử dụng.

- Phần thứ hai: Diện tích 4.715 m², tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Ông N2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần thứ ba: Diện tích 6.624 m², tọa lạc tại ấp B1, xã A1, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Hiện bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 30/9/2004 các anh chị em bà phân chia tài sản do Cụ L2 và cụ P3 để lại được Ủy ban nhân dân xã A1 xác nhận ngày 11/11/2004, thể hiện: Giao phần đất thứ 2 cho Ông N2 được sử dụng; giao phần đất thứ ba cho bà P được quyền sử dụng. Riêng phần đất thứ nhất và căn nhà chưa phân chia.

Nay bà P yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ L2, cụ P3 để lại đối với phần đất thứ nhất, trên có căn nhà do cha mẹ bà để lại, cụ thể:

- Đối với phần đất thổ mộ diện tích 847,3 m² không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với giá trị căn nhà thờ và diện tích đất còn lại là 3.840 m² (trừ diện tích đất thổ mộ) chia cho bà P 1/6, chia theo hiện vật cho bà P được nhận căn nhà, bà P đồng ý thanh toán lại giá trị tài sản chênh lệch cho những người thừa kế còn lại.

Trong đơn khởi kiện ngày 07/12/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Nguyễn Văn Đ; bà Nguyễn Thị C; bà Hồ Thị D, bà Nguyễn Thị P2 trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà P về hàng thừa kế, diện thừa kế; di sản do người chết để lại và có yêu cầu được chia phần đất thứ nhất cùng căn nhà trên đất theo pháp luật sau khi trừ diện tích đất thổ mộ; yêu cầu chia bằng hiện vật.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà thống nhất lời trình của nguyên đơn về tên cha mẹ chồng bà, anh chị em và con cháu bên chồng bà; hàng thừa kế; diện thừa kế; tài sản do Cụ L2 và cụ P3 để lại. Đối với căn nhà thờ xây dựng vào năm 1975, đến năm 1990 xây thêm phần sân nắng, năm 2014 sửa chữa la phong trần nhà, năm 2016 lát gạch, thay cửa nhà, làm khung nhôm trong nhà. Tuy nhiên về giá trị phần sửa chữa vào căn nhà bà đồng ý tính vào giá trị căn nhà là di sản theo như kết quả định giá.

Bà B đồng ý chia thừa kế cho các đồng thừa kế nhưng đề nghị được chia phần nhiều hơn do có công quản lý, gìn giữ, thờ cúng ông bà từ khi cha mẹ chết đến nay. Cụ thể chia bằng hiện vật cho bà được sử dụng phần đất tại căn nhà thờ, và phần đất có nhà anh Y là con của bà đã cất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Q trình bày: Đối với lối đi giáp phần đất thổ mộ trước đây anh em bên mẹ chồng bà có cho lối đi, bà đã xây hàng rào B40 theo lối đi; tuy nhiên việc cho tặng chưa sang tên. Nay bà không tranh chấp lối đi này mà để phân chia di sản thừa kế. Đối với hàng rào xây dựng trên lối đi, bà không yêu cầu bồi thường.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh M, chị H, chị R, chị W, chị E, anh Y, anh S trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà B.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tô U, bà Trần Kim J, chị Bùi Thị X, bà Nguyễn Thị Z, anh Dương Mẫn V, chị Bùi Thị Kim L, anh Nguyễn Tấn O, chị Kim Thị Thu I, anh Nguyễn Văn K, chị Trần Thu N đều trình bày: Hiện các ông bà, anh chị đang thuê nhà trọ của bà P, bà B để ở và đi làm công nhân. Tất cả không có yêu cầu gì về hợp đồng thuê nhà và không có ý kiến gì về việc tranh chấp thừa kế giữa bà P và bà B.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A3 đã quyết định:

Đinh chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là quyền sử dụng đất 847,3 m² trong thửa 2095, tờ bản đồ 03 (bản đồ 299) chuyển sang bản đồ lưới 2005 trong thửa 94 tờ bản đồ 31.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P, bà D, ông Đ, bà C, bà P2 tranh chấp về chia thừa kế đối với bà B.

Bà P được quyền sử dụng diện tích đất 482.5 m² trị giá 931.225.000 đồng gồm hai phần: Phần đất thứ nhất diện tích 277,4 m². Phần thứ hai diện tích 205,1 m². Bà P được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Bà P phải có nghĩa vụ trả cho bà B, chị H, anh M, chị W, chị R, anh Y, chị E và anh S 101.858.000 đồng.

Ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất 409 m² trị giá 789.370.000 đồng và được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Bà Hồ Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 408 m² trị giá 787.440.000 đồng và được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Bà Nguyễn Thị P2 được quyền sử dụng diện tích đất 407 m² trị giá 785.510.000 đồng và được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 407 m² trị giá 785.510.000 đồng và được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

Bà B, chị H, anh M, chị W, chị R, anh Y, chị E và anh S được quyền sử dụng diện tích đất 1.368,8 m² trị giá 2.641.784.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị B và các con được quyền sở hữu căn nhà thờ hai gian diện tích (14 m x 17,5 m), trị giá 175.111.820 đồng.

Bà P phải di dời tài sản cá nhân để giao cho bà Nguyễn Thị B và các con được sở hữu căn nhà thờ. Bà P được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà B và các con có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Đ, bà D, bà P2, bà C mỗi người 20.000.000 đồng.

Về án phí: Bà P, bà C và bà P2 và bà B được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà D phải chịu 36.223.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 36.281.000 đồng.

Chị H, anh M, chị W, chị R, anh Y, chị E, anh S cùng phải chịu 75.545.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác; nghĩa vụ chậm trả; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 05-12-2018, bà P kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chia cho bà được hưởng quyền sử dụng đất và căn nhà thờ trên đất.

Ngày 06-12-2018, bà D kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chia bà được hưởng thừa kế bằng với phần chia cho năm đồng thừa kế còn lại. Bà yêu cầu nhận bằng đất.

Ngày 10-12-2018, bà C, ông Đ, bà P2 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chia thừa kế được hưởng bằng với phần hiện vật chia cho 05 đồng thừa kế còn lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bà P, bà D, ông Đ, bà P2, bà C, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn L2 chết năm 1983, cụ Hồ Thị P3 chết năm 1985, căn cứ Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời điểm mở thừa kế được tính từ ngày 10-9-1990. Căn cứ Điều 623 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự, áp dụng thời hiệu khởi kiện là 30 năm. Do đó, các bên yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ L2 và cụ P3 vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về diện và hàng thừa kế: Cụ L2 và cụ P3 có 06 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị C. Bà T1 chết năm 2010, có chồng đã chết và 02 người con, đã chết 01 không vợ con còn 01 người tên Hồ Thị D, do đó chị Diễm được hưởng quyền thừa kế của bà T1. Bà N1 chết năm 2011 có chồng đã chết và 02 người con, đã chết 01 không chồng con còn 01 người tên Nguyễn Văn Đ, do đó ông Đ được hưởng quyền thừa kế của bà N1. Ông N2 chết năm 2010 nên vợ Ông N2 là bà Nguyễn Thị B và các con gồm chị Nguyễn Thị Cẩm H, anh Nguyễn Vĩnh F, chị Nguyễn Cẩm W, chị Nguyễn Cẩm Lê, anh Nguyễn Vĩnh Y, chị Nguyễn Cẩm E, anh Nguyễn Vĩnh S được hưởng phần thừa kế mà Ông N2 được chia.

[3] Về di sản thừa kế: Các bên chỉ tranh chấp phần đất qua đo đạc có diện tích thực tế (sau khi trừ đất thổ mộ) là 3.482,3 m²; trong thửa 2336 và thửa 2095, tờ bản đồ 03 (bản đồ 299) chuyển sang bản đồ lưới 2005 tại thửa 101, 94 tờ bản đồ 31 và 01 căn nhà thờ hai gian diện tích (14 m x 17,5 m). Trong tổng diện tích nêu trên thì Ông N2 được Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, ghi diện tích là 1.500 m² (thửa 2336), thực tế hiện nay diện tích là 1.646,2 m². Trong thửa này có căn nhà thờ, nhà của anh Y xây và dãy nhà trọ bà B và bà P cùng xây. Phần còn lại diện tích thực tế 1.836,1 m² (thửa 2095) trên có một số cây lâu năm, hiện chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Tại cấp phúc thẩm các đương sự đồng ý định giá lại đất tranh chấp do cấp sơ thẩm định giá không đúng với giá thị trường. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 29-7-2019 của Công ty CP thẩm định giá Việt Tín xác định giá trị đất tranh chấp

có giá 12.339.491.000 đồng; trong đó phần thứ nhất tiếp giáp đường nhựa có giá 8.077.903.400 đồng; phần thứ hai tiếp giáp đường đất có giá 4.261.588.100 đồng.

[4] Phân chia di sản: Các bên thống nhất phần đất thổ mộ diện tích 847,3 m² và các tài sản, công trình trên đất (trừ căn nhà thờ) không tranh chấp, khi chia đất cây và tài sản trên đất của ai thì người đó được sở hữu.

[4.1] Phân chia theo giá trị:

Căn nhà thờ 02 gian diện tích 14 m x 17,5 m, trị giá 175.297.500 đồng. Phần đất diện tích 3.482,3 m² (không bao gồm đất thổ mộ) gồm 02 phần: Phần thứ nhất tiếp giáp đường nhựa có diện tích 1.646,2 m² trị giá 8.077.903.400 đồng (4.907.000 đồng/m²). Phần đất thứ hai ở phía sau phần đất thứ nhất, tiếp giáp đường đất, diện tích 1.836,1 m² trị giá 4.261.588.100 đồng (2.321.000 đồng/m²); tổng giá trị tài sản tranh chấp là 12.514.789.000 đồng.

Cụ L2 và cụ P3 có 06 người con, chia theo pháp luật tương đương mỗi suất thừa kế trị giá 2.085.798.166 đồng. Tuy nhiên, do Ông N2 và bà P có công đóng góp, trông coi di sản và thờ cúng nên cần được chia nhiều hơn các thừa kế khác. Mặc dù trước đây các đồng thừa kế đã thỏa thuận chia cho Ông N2 diện tích 4.715 m² đất ruộng và bà P là 6.624 m² nhưng trong lần chia này vẫn cần phải tính công sức đóng góp của Ông N2 và bà P do là người trực tiếp quản lý di sản. Cụ thể, chia di sản thừa kế làm 07 suất, trích 01 suất để chia cho Ông N2 và bà P, trong đó Ông N2, vợ con Ông N2 có công nhiều hơn nên được chia 70%, bà P được chia 30%; còn lại chia đều cho 6 đồng thừa kế.

Như vậy, di sản thừa kế các bên được nhận có giá trị như sau:

Những người thừa kế thế vị của Ông N2 gồm bà B và các con được hưởng 3.039.305.900 đồng.

Bà P được hưởng 2.324.175.100 đồng.

Bà C, bà P2, bà D (thừa kế thế vị bà T1), ông Đ (thừa kế thế vị bà N1) mỗi người được hưởng 1.787.827.000 đồng.

[4.2] Phân chia bằng hiện vật:

Bà B và các con yêu cầu được nhận căn nhà để ở và thờ cúng, bà P cũng yêu cầu được nhận căn nhà thờ, các đồng thừa kế khác đề nghị giao căn nhà thờ cho bà P. Xét thấy, bà P không có chồng con, từ nhỏ ở cùng cha mẹ trong căn nhà này, bà B cũng ở trong căn nhà này từ khi kết hôn với Ông N2, các con của Ông N2, bà B có người vẫn còn ở chung với cha mẹ. Hơn nữa, Ông N2 là con trai duy nhất, theo tập quán địa phương thì Ông N2, bà B thực hiện việc thờ cúng ông bà, cha mẹ nên cần giao căn nhà thờ cho bà B và các con quản lý sử dụng và cũng là để ổn định chỗ ở. Giao cho bà P sử dụng dãy nhà trọ làm nơi ở và kinh doanh cũng bảo đảm quyền về chỗ ở và phù hợp với thực tế do bà P chỉ ở một mình.

Phần đất tranh chấp gồm 02 phần, mặc dù liền nhau nhưng phần đất diện tích 1.646,2 m² tiếp giáp đường nhựa có 400 m² đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm

nên có giá trị cao hơn (4.907.000 đồng/m²); phần đất này có căn nhà thờ, dãy nhà trọ và căn nhà do anh Y (con bà B) cất.

Phần đất thứ hai có diện tích 1.899,8 m² nằm phía sau phần thứ nhất và tiếp giáp đường đất, là đất trồng cây lâu năm và hiện là đất trống nên có giá trị thấp hơn (2.321.000 đồng/m²).

Các đương sự đều được chia bằng hiện vật, nên chia như sau:

Chia cho bà P phần đất giáp đường nhựa có diện tích 592,8 m² (15m ngang), trị giá 2.908.869.600 đồng.

Chia cho bà B và các con phần đất giáp đường nhựa diện tích 874,7 m² (ngang mặt tiền dài 22,28 m, ngang mặt hậu dài 21,85m) trị giá 4.292.152.900 đồng và căn nhà trên đất trị giá 175.297.500 đồng; tổng giá trị là 4.467.450.400 đồng.

Chia cho bà P2 phần đất giáp đường nhựa diện tích 178,7 m² trị giá 876.880.900 đồng và phần đất giáp đường đất diện tích 409 m² trị giá 949.289.000 đồng; tổng giá trị là 1.826.169.000 đồng.

Chia cho bà D phần đất giáp đường đất diện tích 408 m²; trị giá 946.968.000 đồng.

Chia cho bà C phần đất giáp đường đất diện tích 407 m²; trị giá 944.647.000 đồng.

Chia cho ông Đ 02 phần đất giáp đường đất, phần thứ nhất diện tích 407 m²; phần thứ hai diện tích 205,1 m²; tổng diện tích là 612,1 m²; trị giá 1.420.684.000 đồng.

[5] Thanh toán phần chênh lệch:

Bà P được chia tài sản trị giá 2.908.869.600 đồng, dư so với phần được hưởng là 584.694.500 đồng.

Bà B được chia tài sản trị giá 4.467.450.400 đồng, dư so với phần được hưởng là 1.428.144.500 đồng.

Bà P2 được chia tài sản trị giá 1.826.169.000 đồng, dư so với phần được hưởng là 38.342.900 đồng.

Bà D được chia tài sản trị giá 946.968.000 đồng, thiếu so với phần được hưởng là 840.859.000 đồng.

Bà C được chia tài sản trị giá 944.647.000 đồng, thiếu so với phần được hưởng là 843.180.000 đồng.

Ông Đ được chia tài sản trị giá 1.420.684.000 đồng, thiếu so với phần được hưởng là 367.163.000 đồng.

Như vậy, các đương sự được chia phần nhiều hơn có nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đương sự được chia phần ít hơn, cụ thể như sau:

Bà P có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 584.694.500 đồng.

Bà P2 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 38.342.900 đồng.

Bà B và các con có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 217.822.500 đồng, trả cho bà C số tiền 843.180.000 đồng, trả cho ông Đ số tiền 367.163.000 đồng.

Đối với dãy nhà trọ nằm trên đất giao cho bà P, trong đó có 5 phòng của bà B, nên bà P có trách nhiệm giao trả giá trị 05 phòng trọ tương đương 121.858.000 đồng cho bà B, bà P được sở hữu các phòng trọ này.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá: Các đương sự phải chịu tương ứng với phần di sản mà mình được hưởng. Cụ thể, bà P phải chịu 4.364.286 đồng, bà B và các con phải chịu chung số tiền 5.707.146 đồng. Bà P2, bà C, bà D, ông Đ mỗi người phải chịu 3.357.142 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P, bà B, bà C, bà P2 được miễn, bà D, ông Đ và các con của bà B phải chịu tương ứng với phần di sản mà mình được hưởng. Cụ thể, các con bà B phải chịu 92.786.118 đồng. Bà D, ông Đ mỗi người phải chịu 65.634.810 đồng.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên các đương sự không phải chịu.

[9] Những nội dung khác của bản án không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án ;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Văn Đ, bà Hồ Thị D, sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là quyền sử dụng đất 847,3 m² trong thửa 2095, tờ bản đồ 03 (bản đồ 299) chuyển sang bản đồ lưới 2005 trong thửa 94 tờ bản đồ 31.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P, bà C, bà P2, ông Đ, bà D.

2.1. Bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng phần đất giáp đường nhựa có diện tích 592,8 m² (85,5 m² trong lộ giới; 158,08 m² thổ cư) có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà P2 dài 15 m; Tây giáp đường nhựa dài 15 m; Nam giáp đất ông Nhóng dài 39,88 m; Bắc giáp đất chia cho bà B và các con bà B dài 39,97 m.

Bà P được sở hữu dãy nhà trọ gồm 08 phòng (diện tích 5 m x 32,7 m) và các tài sản khác trên đất được chia.

2.2. Bà Nguyễn Thị P2 được quyền sử dụng diện tích đất 587,7 m² (27,4 m² trong lộ giới; 47,65 m² thổ cư). Tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà D dài 41,25 m; Tây giáp đường nhựa dài 4,5 m + 21,85 m giáp đất chia cho bà B và các con + 15

m chia cho bà P; Nam giáp đất chia cho bà B và các con dài 40,17 m + 10 m giáp đất ông Nhóng; Bắc giáp đường đất dài 40,2 m + 10 m.

Bà P2 được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

2.3. Bà Hồ Thị D được sử dụng phần đất giáp đường đất diện tích 408 m² có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà C dài 10 m; Tây giáp đất chia cho bà P2 dài 41,25 m; Nam giáp đất ông Nhóng dài 10 m; Bắc giáp đường đất dài 10 m.

Bà D được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

2.4. Bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 407 m² có tứ cận: Đông giáp đất chia cho ông Đ dài 41,10 m; Tây giáp đất chia cho bà D dài 41,15 m; Nam giáp đất ông Nhóng, ông Đ dài 7,69 m + 2,29 m; Bắc giáp đường đất dài 10 m.

Bà C được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

2.5. Ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng phần đất giáp đường đất diện tích 612,1 m², gồm 02 phần:

Phần thứ nhất, diện tích 407 m², có tứ cận: Đông giáp đất thổ mộ dài 41,17 m; Tây giáp đất chia cho bà C dài 41,10 m; Nam giáp đất bà Q dài 10 m; Bắc giáp đường đất dài 10 m.

Phần thứ hai, diện tích 205,1 m², có tứ cận: Đông giáp đất bà Dọn dài 35,13 m; Tây giáp đất thổ mộ dài 36,69 m; Nam giáp đất bà Q dài 5,58 m; Bắc giáp đường đất dài 6,21 m

Ông Đ được quyền sở hữu tất cả tài sản gắn liền với phần đất được chia.

2.6. Bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Cẩm H, anh Nguyễn Vĩnh F, chị Nguyễn Cẩm W, chị Nguyễn Cẩm Lê, anh Nguyễn Vĩnh Y, chị Nguyễn Cẩm E và anh Nguyễn Vĩnh S được quyền sở hữu căn nhà thờ 02 gian diện tích 14 m x 17,5 m và quyền sử dụng diện tích đất 874,7 m² (132,5 m² trong lộ giới, 194,27 m² thổ cư) có tứ cận: Đông giáp đất chia cho bà P2 dài 21,8 m; Tây giáp đường nhựa dài 22,28 m; Nam giáp đất chia cho bà P dài 39,91m; Bắc giáp đất chia cho bà P2 dài 40,48 m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Căn cứ vào bản án này, các đương sự có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Bà Nguyễn Thị P phải di dời tài sản cá nhân để giao trả nhà cho bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Cẩm H, anh Nguyễn Vĩnh F, chị Nguyễn Cẩm W, chị Nguyễn Cẩm Lê, anh Nguyễn Vĩnh Y, chị Nguyễn Cẩm E và anh Nguyễn Vĩnh S. Bà P được quyền lưu cư trong thời hạn 09 (chín) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Bà P có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 584.694.500 (năm trăm tám mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi bốn nghìn, năm trăm) đồng, trả cho bà B và các con

bà B 121.858.000 (một trăm hai mươi một triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn) đồng. Bà P2 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 38.342.900 (ba mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, chín trăm) đồng. Bà B và các con có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 217.822.500 (hai trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm) đồng, trả cho bà C số tiền 843.180.000 (tám trăm bốn mươi ba triệu, một trăm tám mươi nghìn) đồng, trả cho ông Đ số tiền 367.163.000 (ba trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Bà P phải chịu 4.364.286 (bốn triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm tám mươi sáu) đồng; bà B và các con phải chịu 5.707.146 (năm triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn, một trăm bốn mươi sáu) đồng. Bà P2, bà C, bà D mỗi người phải chịu 3.357.142 (ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm bốn mươi hai) đồng. Các đương sự có nghĩa vụ nộp trả cho ông Đ.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P, bà B, bà C, bà P2 được miễn. Chị H, anh M, chị W, chị R, anh Y, chị E và anh S cùng phải chịu 92.786.118 (chín mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm mười tám) đồng. Bà D, ông Đ mỗi người phải chịu 65.634.810 (sáu mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi bốn nghìn, tám trăm mười) đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

9. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện A3;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện A3;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Văn Thịnh